

Extra homework – UNIT 1: Nice to see you again

Name: _____

PART 1. MATCH THE WORDS WITH THEIR MEANINGS

Match the English words in Column A with the correct Vietnamese meanings in Column B.

Column A – English

1. nice
2. morning
3. class
4. Miss
5. sorry
6. late
7. come
8. see
9. again
10. well

Column B – Vietnamese

- a. gặp / nhìn
- b. xin lỗi
- c. buổi sáng
- d. đến / vào
- e. rất vui / tốt
- f. cô (giáo viên nữ)
- g. muộn
- h. khỏe / tốt
- i. lớp học
- j. lại, lần nữa

Viết đáp án:

1. ____ 2. ____ 3. ____ 4. ____ 5. ____
6. ____ 7. ____ 8. ____ 9. ____ 10. ____

PART 2. FILL IN THE MISSING WORDS

Fill in one suitable word in each blank.

A. Câu chào hỏi

1. Good _____!
2. Nice to _____ you again.
3. Good morning, _____ Hien.

B. Câu hỏi – trả lời

4. How _____ you?

5. I'm very _____, thank you.

6. I'm very well, _____.

C. Tình huống trong lớp học

7. Sorry, I'm _____.

8. Yes, come _____.

9. This is my _____.

Thầy Trường Enpro